

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 12/6/2020

V/v: “Chia tài sản sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính

Ông Nguyễn Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/TLPT- HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/HNGĐ - ST ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2020/QĐXXPT- HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh N, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khu t, phường k, thành phố b, tỉnh Bắc Ninh

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H (tức Nguyễn Đình H), sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đình D, sinh năm 1940 (vắng mặt)

2. Bà Dương Thị C, sinh năm 1944 (vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Đình D1, sinh năm 1965 (vắng mặt)

4. Chị Đình Thị T, sinh năm 1964 (vắng mặt).

5. Chị Đỗ Thị H2, sinh năm 1983 (vắng mặt)

6. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1974 (vắng mặt)

7. Chị Nguyễn Thị Phả, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn H

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Chị Nguyễn Thị L kết hôn với anh Nguyễn Văn H (tức Nguyễn Đình H) năm 1988 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa chị L và anh H đã phát sinh mâu thuẫn nên chị L đã làm đơn ly hôn với anh H đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và tài sản chung là thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5 tại khu dân cư thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Tại bản án số 09/2014/HNGĐ- ST ngày 28/4/2014 của Tòa án nhân dân (gọi tắt là TAND) huyện T đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn H (tức Nguyễn Đình H) là vợ chồng.

2. Con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Huệ, sinh ngày 16/12/2002 và cháu Nguyễn Thị Hà, sinh ngày 21/9/2004 cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét. Anh H được quyền thăm nom con chung.

3. Tài sản: Chia cho chị Nguyễn Thị L 90,5m² đất ở thửa số 195, tờ bản đồ số 5 tại khu dân cư thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có tứ cận như sau: phía đông giáp nhà ông Nguyễn Đình Xá dài 14,8m (đoạn AD); phía tây giáp phần đất của anh H dài 14,8m (đoạn BC); phía nam giáp đường thôn dài 6,5m (đoạn CD); phía bắc giáp tường bao của hộ ông Nguyễn Đăng Xanh dài 6,9m (đoạn AB). Chị L được sở hữu một phần sân bê tông, cây cối lâm lộc trên đất và một phần tường bao phía nam giáp đường thôn nằm trong phần đất được chia.

Chia cho anh Nguyễn Văn H 90,5m² đất ở thửa số 195, tờ bản đồ số 5 tại khu dân cư thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có tứ cận như sau: phía đông giáp phần đất của chị L dài 14,8m (đoạn BC); phía tây giáp đường thôn dài 14,6m (đoạn EF); phía nam giáp đường thôn có chiều dài 6,5m (đoạn FC); phía bắc giáp tường bao của hộ ông Nguyễn Đăng Xanh dài 6,9m (đoạn BE). Anh H được sở hữu các công trình xây dựng và cây cối lâm lộc trên đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi TAND huyện T xử sơ thẩm, ngày 17/6/2014 anh Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí với bản án sơ thẩm.

Tại bản án số 08/2014/DSPT ngày 29/12/2014 của TAND tỉnh Bắc Ninh đã quyết định: Hủy một phần về tài sản của bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho TAND huyện T giải quyết theo thủ tục chung.

Ngày 02/3/2015, TAND huyện T ra Thông báo thụ lý vụ án số 14/2015 về việc chia tài sản chung sau ly hôn.

Sau khi TAND huyện T thụ lý vụ án, chị Nguyễn Thị L có đơn đề nghị chia tài sản chung của chị và anh H là 02 thửa đất (thửa đất số 473, tờ bản đồ số 5P, diện tích 259m² và thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5, diện tích 181m² tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh).

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Trong thời gian chung sống chị và anh Nguyễn Văn H có tài sản chung gồm 02 thửa đất:

1. Thửa đất số 473, tờ bản đồ số 5P, diện tích 259m² tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (*gọi tắt là thửa đất số 473*), đất đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*gọi tắt là giấy CNQSDĐ*) ngày 10/10/1997 mang tên hộ ông Nguyễn Đình H. Nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ anh H (ông Nguyễn Đình D, bà Dương Thị C) tuyên bố cho vợ chồng chị từ khoảng năm 1993-1994, trên đất có 04 gian nhà cấp bốn, 02 gian bếp (hiện nay vẫn còn). Sau đó ông D đi làm giấy CNQSDĐ cho vợ chồng chị, vợ chồng đã đổ đất nâng cao nền, làm sân vườn, khoan giếng, thửa đất này hiện do anh H sử dụng.

Tại thời điểm cấp giấy CNQSDĐ thì hộ gia đình chị gồm: Vợ chồng chị và hai con là Nguyễn Thị Lương, sinh năm 1989, Nguyễn Thị Huyền, sinh năm 1992.

2. Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 05, diện tích 181m² tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (*gọi tắt là thửa đất số 195*). Nguồn gốc thửa đất là của Hợp tác xã (*gọi tắt là HTX*) cấp đất giãn dân cho vợ chồng chị năm 1991 theo tiêu chuẩn hộ gia đình nào trong thôn có 03 cặp vợ chồng thì được cấp 01 suất đất giãn dân. Tại thời điểm đó gia đình chị có: cặp bố mẹ chồng chị (ông D, bà C); cặp anh chồng chị (anh D1, chị T) và vợ chồng chị, do vợ chồng chị là cặp thứ 3 nên vợ chồng chị được cấp thửa đất này. Tuy nhiên khi đó chị con nhỏ, lại bận đi làm nên người đi làm hồ sơ và nộp tiền để được cấp thửa đất này là ông Dũng (số tiền phải nộp khoảng 800.000đ và tiền hồ sơ khoảng 30.000đ) là tiền của vợ chồng chị, ông D cũng có cho thêm nhưng số tiền cụ thể là bao nhiêu thì chị không nhớ. Sau khi ông D nộp tiền xong thì HTX đã bàn giao đất cho vợ chồng chị (có Biên bản bàn giao đất cho anh H).

Sau khi được cấp đất, ngày 02/2/1992 vợ chồng chị đổ đất tân nền và cả gia đình nhà chồng chị (gồm bố mẹ chồng chị, vợ chồng anh D1, chị T và vợ chồng chị) cùng xây nhà cấp 4 hai gian để cho vợ chồng anh D1 ra ở tạm. Năm 1995, vợ chồng anh D1 định xây nhà kiên cố trên thửa đất này nhưng vợ chồng chị không đồng ý nên vợ chồng anh D1 đã vào làm nhà trên thửa đất khác ở trong làng. Sau đó bố mẹ chồng chị ra ở thửa đất này một thời gian, rồi đến vợ chồng em trai anh H là Nguyễn Đình T1 và Nguyễn Thị Phả ra ở trên thửa đất này.

Ngày 10/10/1997, anh D1 đã tự làm thủ tục và được Ủy ban nhân dân (*gọi tắt là UBND*) huyện T cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất này mà vợ chồng chị không biết. Khoảng năm 2001, khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì chị mới biết thửa đất của vợ chồng

chị được cấp giấy CNQSDĐ cho hộ anh D1. Vì vậy, chị đã làm đơn kiến nghị đến UBND huyện T, đến năm 2009 UBND huyện T đã có quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ anh D1.

Ngày 28/12/2009, phòng Tài nguyên - Môi trường huyện T có Thông báo số thu hồi giấy CNQSDĐ cấp cho hộ anh Nguyễn Đình D1 và xác nhận thửa đất này thuộc quyền sử dụng của chị và anh H.

Khoảng đầu năm 2018, vợ chồng anh T1, chị Phả đã làm nhà 2 tầng trên thửa đất này, chị đã có đơn đề nghị ra UBND xã đề đình chỉ việc xây dựng của anh T1, chị Phả nhưng anh T1, chị Phả vẫn cố tình xây dựng. Hiện nay vợ chồng anh T1, chị Phả vẫn đang ở trên đất.

Nay chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết chia tài sản chung giữa chị và anh H là 02 thửa đất nêu trên. Còn đối với tài sản trên đất chị không yêu cầu giải quyết.

Ngày 03/4/2014 và ngày 01/9/2015 Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản là 02 thửa đất cùng tài sản trên đất.

Trong quá trình làm việc tại Tòa án chị L trình bày: Thửa đất số 473 cùng tài sản trên đất đến nay vẫn nguyên hiện trạng, không có thay đổi gì. Thửa đất số 195 thì năm 2018 vợ chồng anh T1, chị Phả đã xây nhà 2 tầng trên một phần thửa đất và hiện nay vẫn đang sử dụng. Do vậy chị đề nghị Tòa án xem xét thẩm định lại thửa đất này và định giá ngôi nhà 2 tầng mà vợ chồng anh T1, chị Phả xây dựng. Đối với giá trị 02 thửa đất và các tài sản khác trên đất thì chị đề nghị Tòa án giữ nguyên giá trị theo như Biên bản định giá ngày 03/4/2014 và ngày 01/9/2015.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 473 cùng tài sản trên đất mang tên hộ anh Nguyễn Văn H là của ông bà ngoại anh để lại cho bố mẹ anh. Bố mẹ anh chỉ giao cho anh sinh sống để thờ cúng ông bà tổ tiên chứ không cho hay chuyển nhượng. Anh xác định thửa đất này không phải là tài sản chung của anh và chị L nên chị L yêu cầu chia là không có căn cứ. Khi chị L sinh con do kinh tế khó khăn nên anh đã bảo bố anh làm giấy CNQSDĐ mang tên anh để làm thủ tục vay Ngân hàng. Sau đó chị L lừa lấy giấy CNQSDĐ của anh để vay Ngân hàng và giữ luôn giấy CNQSDĐ của anh nên anh đề nghị Tòa án buộc chị L phải trả lại anh giấy CNQSDĐ. Chị Đỗ Thị H2 về chung sống với anh từ năm 2007 hoặc 2008 đến nay tại thửa đất số 473 và không có công sức đóng góp gì đối với tài sản trên thửa đất này.

Ông Nguyễn Đình D trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 473 cùng tài sản trên đất mang tên hộ anh Nguyễn Văn H là của bố mẹ vợ ông cho vợ ông (bà Nguyễn Thị Chấm). Vợ chồng ông chỉ giao cho anh H ở để và thờ cúng các cụ chứ không phải là tài sản của anh H, chị L.

Đối với thửa đất số 195 là do ông nộp đơn xin cấp đất vào năm 1990 và được UBND xã N giao đất cho ông vào năm 1991. Ông là người nộp đơn và nộp 900.000đ tiền đất, ông nộp cho ông Quang (là cán bộ địa chính xã thời điểm đó) cho UBND xã N để được sử dụng thửa đất. Sau khi được giao đất gia đình ông thống nhất cho vợ chồng con

traí cả của ông là Nguyễn Đình D1 được sử dụng thửa đất. Năm 1997 vợ chồng anh D1 được cấp giấy CNQSDĐ, năm 2009 chị L có đơn yêu cầu UBND huyện T thu hồi giấy CNQSDĐ này. Năm 2009 UBND huyện Thuận Thành ban hành Quyết định số 278 thu hồi, hủy bỏ giấy CNQSDĐ mang tên anh Dĩnh và phòng Tài nguyên - Môi trường huyện Thuận Thành ra Thông báo về việc thu hồi giấy CNQSDĐ mang tên anh Dĩnh. Ông và anh Dĩnh đã có đơn khiếu nại không đồng ý với quyết định nêu trên nhưng UBND huyện Thuận Thành chưa giải quyết khiếu nại.

Nay chị L yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của chị L và anh H là thửa đất số 195 thì ông không đồng ý vì chị L và anh H không phải là người bỏ tiền ra mua mà ông mới là người bỏ tiền ra mua và gia đình ông đã thống nhất cho anh D1 quyền sử dụng thửa đất này. Do vậy ông đề nghị Tòa án bác yêu cầu của chị L.

Bà Dương Thị Chấm trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 473 cùng tài sản trên đất hiện nay anh H đang sử dụng là của bố mẹ bà để lại cho bà để làm nơi thờ cúng tổ tiên chứ không được chuyển nhượng hay cho ai. Sau đó vợ chồng bà chỉ giao cho anh H ở chứ không cho anh H, thửa đất này mang tên anh H từ bao giờ bà không biết, do vậy bà yêu cầu ông Dũng và anh H phải làm lại thủ tục để trả lại thửa đất mang tên bà.

Anh Nguyễn Đình Dĩnh và vợ là chị Đinh Thị Thảo trình bày: Khoảng năm 1991 do gia đình anh, chị có 03 cặp vợ chồng đang sinh sống trong cùng một hộ nên bố anh chị là ông Nguyễn Đình Dũng đã làm đơn và được địa phương cấp cho 01 thửa đất giãn dân, sau đó gia đình anh đã họp bàn và bố mẹ anh đã cho vợ chồng anh ra ở trên thửa đất đó (nay là thửa đất số 195). Sau đó vợ chồng anh đã san lấp và xây 02 gian nhà cấp bốn, 3 gian công trình phụ, bể nước, tường rào quanh thửa đất. Năm 1997, anh Dĩnh được UBND huyện Thuận Thành cấp giấy CNQSDĐ, sau đó anh, chị cho vợ chồng anh T1 (là em trai Dĩnh) ở nhờ. Nay chị L yêu cầu chia tài sản chung của chị L và anh H là thửa đất số 195 thì anh chị không đồng ý, vì thửa đất và các tài sản trên đất là của anh chị, anh H, chị L không liên quan gì đến tài sản này. Do anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết khối tài sản này nên anh chị không nộp tiền tạm ứng án phí.

Anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị Phả trình bày: Khoảng năm 1991 gia đình anh, chị có 03 cặp vợ chồng đang sinh sống trong cùng một hộ nên bố anh chị là ông Nguyễn Đình Dũng đã làm đơn và được địa phương cấp cho 01 thửa đất giãn dân, sau đó gia đình họp bàn và đã cho vợ chồng anh Dĩnh ra ở trên thửa đất đó (thửa đất số 195). Vợ chồng anh Dĩnh san lấp và xây 02 gian nhà cấp bốn, 3 gian công trình phụ, bể nước, tường rào quanh thửa đất. Năm 1997, anh Dĩnh được UBND huyện Thuận Thành cấp giấy CNQSDĐ, anh chị xác định đất cùng tài sản trên đất là của vợ chồng anh Dĩnh, anh chị chỉ ở nhờ và không xây dựng gì thêm.

Với nội dung trên tại bản án sơ thẩm số 19/2019/HNGĐ-ST ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Thành đã xử:

Căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 95 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; khoản 2 Điều 167, Điều 242 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Pháp lệnh án phí, lệ

phí Tòa án năm 2009; Điều 48 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L.

2. Xác nhận tài sản chung của chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn H (tên gọi khác Nguyễn Đình H) gồm: Thửa đất số 473, tờ bản đồ số 5P, diện tích 259m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất và thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5, diện tích 181m² đều ở thôn Đồng Ngur, xã Ngũ Thái, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Giao cho anh Nguyễn Văn H được quản lý sử dụng thửa đất số 473, tờ bản đồ số 5P, diện tích 259m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại thôn Đồng Ngur, xã Ngũ Thái, huyện T, tỉnh Bắc Ninh nhưng phải có nghĩa vụ trích trả chị Nguyễn Thị L số tiền 124.320.000đ (*một trăm hai mươi ba triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng*).

Giao cho anh Nguyễn Văn H được quản lý, sử dụng thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5, diện tích 181m² tại thôn Đồng Ngur, xã Ngũ Thái, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và toàn bộ các công trình xây dựng trên thửa đất nhưng phải có nghĩa vụ trích trả chị Nguyễn Thị L số tiền 135.750.000đ (*một trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

4. Chị Nguyễn Thị L được nhận tổng số tiền 260.070.000đ (*hai trăm sáu mươi triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng*) do anh Nguyễn Văn H trích trả.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, lệ phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 01/10/2019, anh Nguyễn Văn H kháng cáo toàn bộ bản án, anh đề nghị tòa án bác đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị L và hủy án sơ thẩm.

Ngày 03/10/2019, chị Nguyễn Thị L kháng cáo một phần bản án, chị đề nghị chia thửa đất số 195 để chị lấy chỗ ở đồng thời đề nghị tòa án định giá lại hai thửa đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc T1 theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đều đảm bảo thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, chấp nhận kháng cáo của chị L, sửa bản án sơ thẩm:

1. Xác nhận tài sản chung của chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn H (tức Nguyễn Đình H) gồm: Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5, diện tích 181m² và thửa đất số 473, tờ bản đồ số 5P, diện tích 259m² đều ở thôn Đồng Ngur, xã Ngũ Thái, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị L:

Giao cho anh Nguyễn Văn H (tức Nguyễn Đình H) sử dụng thửa đất số 473, tờ bản đồ số 5P, diện tích 259m² ở thôn Đồng Ngư, xã Ngũ Thái, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất.

Giao cho anh Nguyễn Văn H (tức Nguyễn Đình H) sử dụng 110,1m² đất của thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5 ở thôn Đồng Ngư, xã Ngũ Thái, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

Giao cho chị Nguyễn Thị L sử dụng 89,1m² đất còn lại thuộc thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5 ở thôn Đồng Ngư, xã Ngũ Thái, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, được sở hữu tài sản có trên phần đất gồm: nhà cấp bốn diện tích 18,8m², tường bao xây gạch, sân bê tông và cây cối lâm lộc có trên đất. Chị Nguyễn Thị L phải trả anh Nguyễn Văn H (tức Nguyễn Đình H) trị giá nhà cấp bốn và tường bao xây gạch là 14.481.000đ.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn H (tức Nguyễn Đình H).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi T luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Đình H kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, do vậy kháng cáo của đương sự là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nội dung: Tài sản chung của chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Đình H được tòa án cấp sơ thẩm xác nhận và chia gồm hai thửa đất: thửa đất số 473 (cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm: nhà cấp 4 bốn gian, công trình phụ 3 gian, nhà tắm, giếng nước, tường hoa, sân bê tông) và thửa đất số 195 đều ở thôn Đồng Ngư, xã Ngũ Thái, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Nguồn gốc thửa đất số 473: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác nhận là của ông bà ngoại anh H để lại cho bà Dương Thị C (là mẹ đẻ anh H), lúc đó trên đất có 04 gian nhà cấp bốn, 02 gian bếp. Sau khi chị L kết hôn với anh H thì ông Dũng, bà Chấm đã cho vợ chồng chị ở tại thửa đất này. Trong quá trình chung sống anh H, chị L đã tôn tạo đổ đất nâng cao nền, làm sân vườn, khoan giếng và sử dụng ổn định. Năm 1996, được cấp giấy CNQSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Đình H (gồm 04 người: anh Nguyễn Đình H, chị Nguyễn Thị L, con Nguyễn Thị Lương, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị Huyền, sinh năm 1992).

Bản án sơ thẩm xét thấy: Tuy ông Dũng, bà Chấm không có văn bản cho vợ chồng thửa đất này nhưng trong quá trình sinh sống anh H, chị L đã duy trì tôn tạo và sử dụng liên tục, ổn định, công khai và đã được cấp giấy CNQSDĐ, gia đình ông Dũng, bà Chấm không ai có ý kiến phản đối. Chỉ đến khi anh H, chị L ly hôn và có yêu cầu chia tài sản

chung thì ông Dũng, bà Chấm mới không đồng ý. Bà Chấm cho rằng chỉ giao cho anh H ở để thờ cúng tổ tiên chứ không cho vợ chồng, ông Dũng nói chỉ cho riêng anh H chứ không cho vợ chồng là không có căn cứ. Vì vậy, tòa cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 1986, khoản 2 Điều 176, điều 242 Bộ luật dân sự năm 1995 xác định thửa đất số 473 là tài sản chung của anh H, chị L là có căn cứ.

Song tại phiên tòa phúc thẩm chị L đồng ý giao thửa đất số 473 cùng các tài sản có trên đất cho anh H và bà Chấm. Xét thấy: Yêu cầu này của chị L là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với mong muốn của anh H, ông Dũng và bà Chấm. Vì vậy chấp nhận sự tự nguyện này của chị L.

Đối với thửa đất số 195: Năm 1990, UBND xã Ngũ Thái lập hồ sơ xin giao đất của nhân dân và có quy định: hộ gia đình nào có 03 cặp vợ chồng thì được xét để giao đất ở và phải nộp tiền sử dụng đất. Khi đó gia đình ông Nguyễn Đình Dũng có 03 cặp vợ chồng: vợ chồng ông Dũng, bà Chấm; vợ chồng anh Dĩnh, chị Thảo (anh trai anh H) và vợ chồng anh H, chị L. Vì thế, sau khi UBND tỉnh Hà Bắc ban hành Quyết định 513 ngày 03/7/1991 về việc giao đất cho các hộ dân xã Ngũ Thái. Ngày 10/11/1991 UBND xã Ngũ Thái đã tiến hành đo đạc, cắm mốc giao 180m² đất ở hạng 4 tại thôn Đồng Ngr, xã Ngũ Thái (nay là thửa đất số 195, diện tích 181m², tờ bản đồ số 5, đo đạc năm 1994, công nhận năm 1995) cho hộ ông Nguyễn Đình H và có lập Biên bản giao đất cho anh H.

Sau khi được giao đất, anh H, chị L chưa làm thủ tục tặng cho hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất này cho anh Nguyễn Đình Dĩnh. Nhưng ngày 8/3/1996 anh Dĩnh có đơn xin đăng ký cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 195 và ngày 10/10/1997 anh Dĩnh được UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ. Năm 2009, chị L có đơn đề nghị UBND huyện T thu hồi giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ anh Dĩnh đối với thửa đất số 195.

Tại Báo cáo kết quả xác minh số 106/BC-ĐXM ngày 27/7/2009 của Đoàn xác minh UBND huyện Thuận Thành kết luận: *Thửa đất số 195 được UBND xã Ngũ Thái giao cho chủ sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Đình H năm 1991. Ban quản lý thôn Đồng Ngr và UBND xã Ngũ Thái đã thực hiện không đúng quy định của pháp luật trong việc xét duyệt và đề nghị UBND huyện Thuận Thành cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Đình Dĩnh đối với thửa đất trên.*

Ngày 28/7/2009, UBND huyện T đã ra quyết định số 278/QĐ- UBND về việc thu hồi, hủy bỏ giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ ông D1. Ngày 28/12/2009, phòng Tài nguyên - Môi trường huyện T có Thông báo số 204/TB- TNMT về việc thu hồi giấy CNQSDĐ cấp cho hộ ông Nguyễn Đình D1 với nội dung: *Kể từ ngày 28/7/2009 giấy CNQSD thửa đất ở số 195, diện tích 181m² tờ bản đồ số 5 khu dân cư thôn Đ, xã N đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đình D1 không còn giá trị pháp lý và thửa đất này thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị L.* Do vậy có đủ cơ sở để xác định thửa đất số 195 là tài sản chung của chị L và anh H.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị L thì thấy: Thửa đất số 195 có diện tích 181m² hiện gia đình anh H đã làm nhà trên một nửa diện tích đất, phần đất trống còn lại khoảng 89m² đủ điều kiện để tách hộ mới. Hơn nữa, chị L hiện cũng chưa có nhà đất,

nhu cầu ở là cần thiết, trong khi anh H đã có nhà ở là thửa đất số 473. Do đó, bản án sơ thẩm giao cả hai thửa đất cho anh H sử dụng và trích chia giá trị đất cho chị L là chưa phù hợp với thực tế. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị L và sửa án sơ thẩm, chia cho chị L được sử dụng phần đất trống của thửa đất số 195 mới đảm bảo quyền lợi cho chị L. Cụ thể:

- Giao cho chị Nguyễn Thị L sử dụng 89,1m² đất theo hình 61AB thuộc thửa đất số 195, chiều dài các đoạn như sau: đoạn 61 = 14,59m giáp đường bê tông, đoạn 1A = 6m giáp nhà ông Nguyễn Đăng Xanh, đoạn AB = 14,85m giáp nhà anh Nguyễn Văn H, đoạn B6 = 6m giáp đường bê tông; được sở hữu tài sản có trên phần đất gồm: nhà cấp bốn diện tích 18,8m², tường bao xây gạch, sân bê tông và cây cối lâm lộc có trên đất. Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là 326.331.000đ, chị Nguyễn Thị L phải trả anh Nguyễn Văn H trị giá nhà cấp bốn (13.700.000đ) và tường bao xây gạch (781.000đ) là 14.481.000đ.

Các tài sản trên thửa đất 195 là sân bê tông đã hết khấu hao chỉ còn giá trị sử dụng, phần cây cối trên đất các bên không yêu cầu định giá nên không tính giá trị để buộc chị L trả cho anh H.

- Giao cho anh Nguyễn Văn H sử dụng 110,1m² đất còn lại theo hình BA34 của thửa đất số 195, chiều dài các đoạn như sau: đoạn BA = 14,85m giáp nhà chị Nguyễn Thị L, đoạn A3 = 7,91m giáp nhà ông Nguyễn Đăng Xanh, đoạn 34 = 15,05m giáp nhà ông Nguyễn Đình Xá, đoạn B4 = 6,91m giáp đường bê tông; được sở hữu tài sản có trên phần đất gồm: nhà trần 2 tầng, lán lợp tôn, tường bao xây gạch, sân bê tông và cây cối lâm lộc có trên đất. Tổng trị giá đất là 386.437.000đ.

Do các tài sản có trên thửa đất số 195 là của vợ chồng anh Nguyễn Đình Dĩnh và chị Đình Thị Thảo nhưng vợ chồng anh Dĩnh không yêu cầu giải quyết về tài sản trong vụ án này nên không định giá phần tài sản trên đất của anh Dĩnh và chị Thảo. Hơn nữa đất và giá trị các tài sản trên đất đều được giao cho anh Nguyễn Văn H sở hữu nên nếu vợ chồng anh Dĩnh có yêu cầu đòi lại sẽ khởi kiện anh Nguyễn Văn H trong vụ án dân sự khác.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị L: Giao cho anh Nguyễn Văn H và bà Dương Thị Chấm sử dụng thửa đất số 473, tờ bản đồ số 5P, diện tích 259m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại thôn Đồng Ngự, xã Ngũ Thái, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, có tổng trị giá là 699.300.000đ.

[4] Anh Nguyễn Văn H kháng cáo bản án sơ thẩm, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng anh Nguyễn Văn H vẫn vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn H.

[5] Đối với yêu cầu của ông Dũng cho rằng thửa đất số 195 là do năm 1990 ông nộp đơn xin cấp đất và nộp 900.000đ cho UBND xã N, đến năm 1991 được UBND xã N giao đất. Phía chị L cũng xác nhận ông D là người đi làm thủ tục và nộp tiền hộ vợ chồng chị, lúc đó nộp khoảng 800.000đ và tiền hồ sơ khoảng 30.000đ. Trong số tiền 800.000đ mà ông D đi nộp thì gồm có tiền của vợ chồng chị đưa và ông D cũng có cho thêm nhưng số

tiền cụ thể là bao nhiêu thì đến nay chị không nhớ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập ông Dũng đến làm việc nhưng ông Dũng không đến và không trình bày hoặc có yêu cầu gì khác ngoài lời khai từ năm 2015. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết quyền lợi liên quan của ông Dũng đối với thửa đất này là có căn cứ.

Đối với lời trình bày của ông Dũng cho rằng: năm 2009 ông đã có đơn khiếu nại đối với Quyết định số 278/QĐ - UBND ngày 28/7/2009 của UBND huyện Thuận Thành nhưng chưa được giải quyết. Tại biên bản xác minh ngày 18/11/2015, UBND huyện Thuận Thành cung cấp: từ năm 2009 đến nay UBND huyện Thuận Thành chưa nhận được đơn khiếu nại của ông Nguyễn Đình Dũng và anh Nguyễn Đình Dĩnh liên quan đến Quyết định số 278/QĐ - UBND ngày 28/7/2009 của UBND huyện Thuận Thành. Do vậy, tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án này là đúng pháp luật.

[6] Vợ chồng anh Nguyễn Đình Dĩnh, chị Đình Thị Thảo đã có thời gian sinh sống trên thửa đất số 195, tuy nhiên anh Dĩnh, chị Thảo chỉ có lời trình bày duy nhất tại Tòa án vào ngày 28/2/2014 là anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị L và không đề nghị Tòa án giải quyết khối tài sản trên đất do vậy tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Tại lời khai ngày 28/2/2014, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Phả trình bày: Anh, chị hiện đang sinh sống trên thửa đất số 195 nhưng đất và các tài sản trên đất là của vợ chồng anh Dĩnh, anh chị chỉ đang ở nhờ và không xây dựng gì thêm. Do vậy, anh chị không liên quan và không có yêu cầu gì đối với thửa đất này.

Tại phiên tòa ngày 20/9/2018, chị Nguyễn Thị L trình bày: Hiện nay vợ chồng anh T1, chị Phả vẫn đang ở trên thửa đất số 195 và khoảng đầu năm 2018 vợ chồng anh T1, chị Phả đã xây dựng thêm 01 ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần triệu tập ông Dũng, bà Chấm, anh T1, chị Phả, anh Dĩnh, chị Thảo, chị H2 nhưng các đương sự không đến và không có ý kiến trình bày gì khác ngoài lời khai từ năm 2014, 2015. Vì vậy, tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết đến quyền lợi, nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án này là có căn cứ. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình thì có quyền làm đơn yêu cầu giải quyết bằng vụ việc khác.

[8] Các con chung của chị L và anh H là cháu Nguyễn Thị Huệ, sinh năm 2002 và Nguyễn Thị Hà, sinh năm 2004. Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án (năm 2012) các cháu đều còn nhỏ nên xác định không liên quan gì đến tài sản chung của bố mẹ. Đối với cháu Nguyễn Thị Lương, sinh năm 1989, Nguyễn Thị Huyền, sinh năm 1992 các cháu đều xác định không có công sức gì đóng góp vào khối tài sản chung cùng bố mẹ nên các cháu không có yêu cầu gì. Do vậy, tòa án cấp sơ thẩm không đưa cháu Lương và cháu Huyền tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là phù hợp.

Từ những phân tích trên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị L và sửa bản án sơ thẩm. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được hưởng. Miễn án phí cho bà Dương Thị Chấm.

Chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị L tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí thẩm định, định giá tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 26 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị L, sửa bản án sơ thẩm.

1. Xác nhận tài sản chung của chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn H (tức Nguyễn Đình H) gồm: Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5, diện tích 181m² và thửa đất số 473, tờ bản đồ số 5P, diện tích 259m² đều ở thôn Đồng Ngur, xã Ngũ Thái, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị L:

Giao cho anh Nguyễn Văn H (tức Nguyễn Đình H) và bà Dương Thị Chấm sử dụng thửa đất số 473, tờ bản đồ số 5P, diện tích 259m² ở thôn Đồng Ngur, xã Ngũ Thái, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất có trị giá là 699.300.000đ (*sáu trăm chín mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng chẵn*).

Giao cho chị Nguyễn Thị L sử dụng 89,1m² đất theo hình 61AB thuộc thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5 ở thôn Đồng Ngur, xã Ngũ Thái, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; chiều dài các đoạn như sau: đoạn 61 = 14,59m giáp đường bê tông, đoạn 1A = 6m giáp nhà ông Nguyễn Đăng Xanh, đoạn AB = 14,85m giáp nhà anh Nguyễn Văn H, đoạn B6 = 6m giáp đường bê tông; được sở hữu tài sản có trên phần đất gồm: nhà cấp bốn diện tích 18,8m², tường bao xây gạch, sân bê tông và cây cối lâm lộc có trên đất. Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là 326.331.000đ (*ba trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng*) (có sơ đồ kèm theo bản án)

Chị Nguyễn Thị L phải trả anh Nguyễn Văn H (tức Nguyễn Đình H) trị giá nhà cấp bốn và tường bao xây gạch là 14.481.000đ (*mười bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Giao cho anh Nguyễn Văn H (tức Nguyễn Đình H) sử dụng 110,1m² đất còn lại theo hình BA34 của thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5 ở thôn Đồng Ngur, xã Ngũ Thái, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; chiều dài các đoạn như sau: đoạn BA = 14,85m giáp nhà chị Nguyễn Thị L, đoạn A3 = 7,91m giáp nhà ông Nguyễn Đăng Xanh, đoạn 34 = 15,05m giáp nhà ông Nguyễn Đình Xá, đoạn B4 = 6,91m giáp đường bê tông; được sở hữu tài sản có trên phần đất gồm: nhà trần 2 tầng, lán lợp tôn, tường bao xây gạch, sân bê tông và cây cối lâm lộc có trên đất. Tổng trị giá đất là 386.437.000đ (*ba trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng*).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn H (tức Nguyễn Đình H).

3. Chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị L tự nguyện chịu 12.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận chị Nguyễn Thị L đã nộp đủ.

4. Án phí dân sự: Anh Nguyễn Văn H phải chịu 34.023.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh H đã nộp 300.000đ tại biên lai số AA/2017/0003294 ngày 11/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Anh Nguyễn Văn H còn phải nộp tiếp 34.023.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 15.592.500đ án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị L đã nộp 2.500.000đồng tại biên lai số AA/2012/00008 ngày 11/3/2014 và 15.540.000đ tại biên lai số AA/2012/00399 ngày 01/9/2015 và 300.000đ tại biên lai số AA/2017/0003290 ngày 03/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Hoàn trả chị Nguyễn Thị L 2.500.000đồng tại biên lai số AA/2012/00008 ngày 11/3/2014 và 247.500đ tại biên lai số AA/2017/0003290 ngày 03/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Dương Thị Chấm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành còn phải chịu lãi suất theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Thuận Thành;
- Chi cục THADS huyện Thuận Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Tuyết Mai

